

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 129/2025/DS-PT

Ngày 19 - 12 - 2025

*“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

*Các Thẩm phán:* Ông Trương Quang Tú

Ông Phạm Ngọc Thành

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Hiếu - Thư ký Tòa án

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Mạnh Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 19/12/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 134/2025/TLPT-DS ngày 30 tháng 10 năm 2025 về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 174/2025/QĐ-PT ngày 11/11/2025 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1962 (có mặt); Nơi cư trú: Số E ngách C ngõ I đường C, phường V (nay là phường T), thành phố Hà Nội.

*Đồng bị đơn:* Ông Nguyễn Huy V, sinh năm 1964 (có mặt) và bà Lê Thị N, sinh năm 1967 (vắng mặt); Cùng nơi cư trú: thôn N, xã Đ (nay là xã C), tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của ông V, bà N: Ông Huỳnh Mỹ L (có mặt), Luật sư thuộc Văn phòng L2 - Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: Số B, ngõ I, đường X, phường D (nay là phường C), thành phố Hà Nội; nơi cư trú: Phòng B tập thể T, phường G, thành phố Hà Nội.

*Những người làm chứng.*

1. Ông Phạm Đức N1, sinh năm 1962; nơi cư trú: Số E ngách C ngõ I đường C, phường V (nay là phường T), thành phố Hà Nội (có mặt);

2. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1988; nơi cư trú: Số A T, phường T (nay là phường Đ), thành phố Hà Nội (vắng mặt);

3. Bà Đào Thị S, sinh năm 1971; nơi cư trú: Số B ngõ E đường T, xã M (nay là phường H) thành phố Hà Nội (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Huy V (bị đơn) là chị em ruột. Đầu năm 2012, do nhu cầu vay tiền làm ăn nên ông V cùng vợ là bà Lê Thị N có đặt vấn đề vay bà S số tiền 400.000.000 đồng. Do bà không có đủ số tiền như vậy nên ông V, bà N năn nỉ bà xem các chỗ quan hệ, quen biết và vay hộ ông V, bà N số tiền trên. Bà P đồng ý và có vay hộ ông V, bà N cụ thể: vay của bà S ở xóm T, M, H, Hà Nội số tiền 370.000.000 đồng và tiền của bà P 30.000.000 đồng. Tổng số tiền bà vay hộ và tiền của bà cho ông V, bà N vay là 400.000.000 đồng, có lập giấy biên nhận vay tiền ngày 21/01/2012, thỏa thuận lãi suất vay là 2.000.000 đồng/100.000.000 đồng/tháng. Thời hạn vay không xác định, khi cần tiền yêu cầu ông V, bà N trả thì bà có trách nhiệm báo trước một tuần. Trong giấy biên nhận vay tiền thể hiện người vay hộ là Nguyễn Thị P, bên vay là ông Nguyễn Huy V, bà Lê Thị N ký tên.

Đến ngày 06/8/2012, con gái của ông V và bà N là chị L1 đã trả lại bà P số tiền 150.000.000 đồng, khi cháu L1 trả tiền thì bà chỉ viết vào giấy nhận nợ, không yêu cầu ký giấy tờ do chỗ người nhà.

Đến ngày 10/9/2012, ông Nguyễn Huy V vay lại số tiền 150.000.000 đồng, khi vay thì bà cũng chỉ viết vào giấy nhận nợ mà không yêu cầu ký giấy tờ.

Đến ngày 19/02/2013, bà Lê Thị N trả lại bà P số tiền 200.000.000 đồng, khi trả thì bà chỉ viết vào giấy nhận nợ, số tiền này bà đã trả bà S 170.000.000 đồng và trả cho chính bà 30.000.000 đồng.

Số tiền ông V, bà N vay đến ngày 19/02/2013 là 200.000.000 đồng, hàng tháng bà vẫn là người trả lãi cho bà S theo thỏa thuận.

Tháng 5/2016, bà S cần tiền yêu cầu trả lại, bà có báo cho ông V, bà N trả tiền nhưng ông V, bà N không có tiền trả nên bà đã phải đi vay người khác số tiền 200.000.000 đồng để trả cho bà S, số tiền vay này bà P cũng phải trả lãi 2.000.000 đồng/100.000.000 đồng/tháng.

Từ đó đến nay, bà đã nhiều lần đòi tiền ông V, bà N để trả nợ nhưng ông V, bà N đều khất lần, hứa hẹn ngày này qua ngày khác và đến nay vẫn chưa trả cho bà số tiền còn lại 200.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận trong giấy nhận nợ. Do vậy bà P khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông V, bà N trả lại số nợ gốc còn lại theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 21/01/2012 là: 200.000.000 đồng. Đối với số tiền lãi, bà P thay đổi yêu cầu, ban đầu bà yêu cầu trả số tiền lãi là 726.000.000 đồng, sau đó bà yêu cầu tiền lãi theo lãi suất của Ngân hàng N2 quy định, bình quân là 12%/năm. Thời điểm yêu cầu trả lãi từ tháng 3/2013 đến tháng 3/2025 là 13 năm, số tiền lãi là 312.000.000 đồng; theo bảng kê tính lãi bà P chỉ yêu cầu 8%/năm với số tiền lãi là 231.544.444 đồng. Sau đó bà P rút yêu cầu buộc ông V, bà N trả tiền lãi mà chỉ yêu cầu trả tiền nợ gốc.

*Đồng bị đơn ông Nguyễn Huy V và bà Lê Thị N* tại cấp sơ thẩm đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc, không khai báo về việc vay nợ; qua các tài liệu do ông V, bà N cung cấp cho Tòa án thể hiện: trước đây giữa vợ chồng ông V và bà Nguyễn Thị P có quan hệ vay mượn tiền của nhau, sau nhiều lần vay rồi lại trả, rồi lại vay. Đến nay vợ chồng ông V đã thanh toán, trả hết nợ đối với các khoản vay của bà P. Việc bà P khởi kiện đòi nợ vợ chồng

ông theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 21/01/2012 là không có căn cứ. Tại phiên toà phúc thẩm ông V cho rằng có vay bà P nhưng là trong một việc khác và cũng đã trả, còn trong trường hợp này có vay thì cũng đã trả hai lần, một lần do vợ ông là bà N trả 200.000.000 đồng, một lần con gái ông là chị L1 trả 150.000.000 đồng và không có căn cứ việc ông vay lại 150.000.000 đồng như bà P khai nên bà P đòi vợ chồng ông 200.000.000 đồng là không có cơ sở. Ông thừa nhận chữ ký của bà N trong Giấy biên nhận vay tiền ngày 21/01/2012 và không thừa nhận việc ông ký vào Giấy biên nhận này. Theo ông, người viết giấy nhận nợ không phải bà P mà là người khác nên ông không đồng ý với Kết luận giám định kết luận đây là chữ viết của bà P.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông V, bà N là ông Huỳnh Mỹ L trình bày:* ông V, bà N không ký giấy biên nhận vay tiền ngày 21/01/2012 với bà P nên không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà P. Ông không đồng ý với kết luận giám định, đề nghị Toà án trung cầu giám định lại nhưng cũng không xuất trình các tài liệu làm căn cứ giám định lại, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Người làm chứng ông Phạm Đức N1 (chồng bà P) trình bày:* Bà P và ông V là 02 chị em, ông có biết bà P có vay hộ cho vợ chồng V, N từ nhiều năm trước qua bà S, nếu không phải bà P thì bà S cũng không cho vay nên trên giấy tờ vay là giữa bà P với vợ chồng V, N. Bà P đã nhiều lần đòi nhưng ông V, bà N khất lần không trả. Ông N1 xác định số tiền bà P cho ông V, bà N vay là tiền bà P đi vay hộ và tiền cá nhân của bà P, không có gì liên quan đến ông, không phải là tài sản chung vợ chồng nên ông không có ý kiến hay đề nghị gì.

*Người làm chứng bà Đào Thị S trình bày:* Bà là bạn bè đi chợ bán chuối với bà P, qua quan hệ bạn bè, bà đã về quê nhà bà P chơi thì có biết vợ chồng V, N là em trai bà P. Khi vợ chồng ông V, bà N có nhu cầu vay tiền thông qua bà P là người vay thì bà mới cho vay và đưa tiền cho V, N tại nhà bà P ở nhà cấp 4 T (nhà bà P cũ) chứ không phải ở nhà bây giờ là sự thực. Tuy nhiên trên giấy tờ ký nhận việc vay tiền là giữa bà P với ông V, bà N. Năm 2016 bà P đã thanh toán cho bà đủ tiền gốc, lãi theo thỏa thuận cho bà, bà không còn gì liên quan đến khoản vay nên đề nghị Tòa án khi xét xử cho bà được vắng mặt tại phiên tòa.

*Người làm chứng chị Nguyễn Thị L1 trình bày:* Chị là con gái ông Nguyễn Huy V và bà Lê Thị N ở thôn N, xã Đ (nay là xã C), tỉnh Hưng Yên. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1962 trú tại: Số E ngách C ngõ I đường C, phường V (nay là phường T), thành phố Hà Nội là bác ruột chị (là chị gái bố chị). Chị không biết giữa bố mẹ chị và bà P có quan hệ vay mượn tiền nong gì, phận con cháu nên không biết. Khi chị đang đi học Cao đẳng thương mại và du lịch từ năm 2007 tại Hà Nội, do nhà bà P ở Hà Nội nên mỗi khi về quê thì bố mẹ chị có gửi quà quê là con gà, hoa quả, túi rau để biếu gia đình bác P. Thời gian đã quá lâu, đưa gì, biếu gì bác P và ở đâu thì chị không nhớ nữa.

Chị khẳng định chưa bao giờ bố mẹ chị là ông V, bà N sai chị đưa tiền trả cho bà P. Chị khẳng định không nhớ gì liên quan đến việc ngày 06/8/2012, bà P cho rằng chị có cầm số tiền là 150.000.000 đồng thay bố mẹ chị đưa, trả nợ cho

bà P là không đúng. Trong trí nhớ của chị không có việc này. Chị đề nghị Tòa án cho chị được vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

Kết luận giám định số 344/KL – KTHS ngày 03/5/2025 kết luận:

1. Chữ ký dạng chữ viết trên Giấy biên nhận vay tiền ngày 21/01/2021 (bút lục A) phần bên người vay đứng tên Nở so với chữ ký, chữ viết của bà Lê Thị N là do cùng một người ký ra

2. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký dạng chữ viết trên Giấy biên nhận vay tiền ngày 21/01/2021 (bút lục A) phần bên người vay đứng tên V so với chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn Huy V có phải do cùng một người viết, ký ra hay không do chữ ký đơn giản, không ổn định, ít đặc điểm truy nguyên.

Tại Kết luận 06/KL - KTHS ngày 03/9/2025 của Phòng K Công an tỉnh H kết luận:

1. Nội dung viết tay Nguyễn Thị P viết dưới dòng chữ “Người vay hộ tại Giấy biên nhận vay tiền ngày 21/01/2012 (bút lục 65A) so với nội dung viết tay Nguyễn Thị P viết dưới chữ ký tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 27/3/2025 (bút lục số 64); Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 27/11/2024 (bút lục số 19); Bản tự khai ngày 27/11/2024 (bút lục số 18) do cùng một người ký, viết ra.

2. Nội dung viết tay tại Giấy biên nhận vay tiền ngày 21/01/2012 (bút lục 65A) từ “Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam” cho đến “Người vay hộ” so với nội dung viết tay tại Bản tự khai của đương sự ngày 27/11/2024 (bút lục 18); 02 Giấy biên nhận vay tiền (bút lục B); 01 đơn trình bày (bút lục C) là do cùng một người viết ra.

3. Nội dung “fượng 30.000.000 đồng, sáu 370.000.000 đồng = 400.000.000 đồng” so với nội dung viết tay tại 02 Giấy Biên nhận vay tiền (bút lục B); 01 đơn trình bày (bút lục C) là cùng một người viết ra.

Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2025/DSST ngày 18/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Hưng Yên quyết định:

*Căn cứ Điều 463, 465, 466, 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.*

*Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, Điều 229; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.*

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P.

Buộc ông Nguyễn Huy V và bà Lê Thị N phải thanh toán trả bà Nguyễn Thị P số tiền **200.000.000** đồng (*Hai trăm triệu đồng*) theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 21/01/2012.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, số tiền người phải thi hành án chậm thi hành án phải chịu lãi suất hàng tháng theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu đối với khoản tiền lãi của bà Nguyễn Thị P.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 29/9/2025, bị đơn là ông Nguyễn Huy V và bà Lê Thị N có Đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2025/DSST ngày 18/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Hưng Yên theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý nội dung kháng cáo của bị đơn, đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự cơ bản thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 18/2025/DSST ngày 18/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Hưng Yên.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:*

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Kháng cáo của ông V, bà N trong hạn luật định và người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] *Về thời hiệu khởi kiện:* Theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 21/01/2012 các bên không xác định thời hạn trả nợ mà thống nhất khi đòi báo trước một tuần. Bà P khai vào tháng 5/2016, bà S đòi tiền thì bà đã nhiều lần đòi ông V, bà N nhưng cũng chỉ đòi qua điện thoại hoặc gặp trực tiếp đòi nợ, không lập văn bản, giấy tờ gì và đến nay bà P vẫn tiếp tục đòi nhưng bị đơn không trả nên căn cứ quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự 2015, việc bà P đòi tiền cho vay còn thời hiệu khởi kiện.

[3] *Về nội dung vụ án:*

[3.1] Tại phiên tòa sơ thẩm, phía bị đơn đề nghị việc giám định lại toàn bộ chữ viết trong Giấy biên nhận vay tiền ngày 21/01/2012 mặc dù đã có kết luận của cơ quan chức năng nhưng tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không đưa ra căn cứ giám định lại theo Luật Giám định tư pháp nên Tòa án không chấp nhận đối với yêu cầu giám định lại của bị đơn.

[3.2] Về việc vay nợ: mặc dù bị đơn không thừa nhận khoản nợ nhưng căn cứ vào lời khai của nguyên đơn là bà P; Giấy biên nhận vay tiền ngày 21/01/2012; lời khai của những người làm chứng; Kết luận giám định chữ viết, chữ ký của bên người vay; chữ ký, chữ viết của bên người vay hộ trong Giấy biên nhận vay tiền ngày 21/01/2012 và các tài liệu khác cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã xác định được: ngày 21/01/2012 bà P và bà N có ký tên vào Giấy biên nhận vay tiền, theo Giấy biên nhận tiền thì số tiền bà P vay hộ bà N ông V là 400.000.000

đồng, nguồn gốc từ tiền bà P vay bà S 370.000.000 đồng và của bản thân bà P 30.000.000 đồng. Số tiền vay hộ từ bà S, bản thân bà P đã nhiều lần yêu cầu ông V, bà N trả cho bà để bà thanh toán cho bà S nhưng ông V, bà N không trả nên bà P đã đi vay chỗ khác để thanh toán xong cho bà S vào tháng 5 năm 2016. Việc bà P đã thanh toán khoản tiền gốc 370.000.000 đồng và toàn bộ lãi trên nợ gốc cho bà S đã được bà S thừa nhận. Do bà không còn liên quan gì đến việc vay nợ giữa bà P và ông V, bà N nữa nên khoản tiền 400.000.000 đồng bà P vay hộ ông V bà N được xác định là tiền của bà P là có căn cứ.

[3.3] Sau khi xác lập giao dịch, thực tế giữa bà P với ông V, bà N có thực hiện việc trả tiền và vay lại, mặc dù quá trình vay trả không có ký nhận của các bên, theo bà P, lý do không ký nhận vì là người nhà, người trả tiền là chị L1 không thừa nhận đã trả 150.000.000 đồng cho bà P. Ông V không thừa nhận việc vay lại 150.000.000 đồng từ bà P do không có ký nhận nhưng lại thừa nhận việc đã trả hai lần tiền cho bà P một lần thông qua chị L1 trả số tiền 150.000.000 đồng, một lần do bà N trả 200.000.000 đồng cũng không có ký nhận mà dựa vào thông tin ghi chép của bà P. Mặt khác, bị đơn phủ nhận việc ký vào Giấy biên nhận vay tiền ngày 21/01/2012 và cho rằng không biết gì về Giấy biên nhận này nhưng lại khẳng định người viết giấy này không phải là bà P mà là một người khác vì thời điểm viết giấy bà N có chứng kiến và ông được bà N nói cho biết việc này đồng thời tại phiên toà phúc thẩm ông V thừa nhận chữ ký của vợ là bà N trong Giấy biên nhận vay 400.000.000 đồng và cho rằng bà N ký mà không biết nội dung. Ông V không thừa nhận khoản nợ 400.000.000 đồng nhưng lại xác định đã trả tổng số tiền 350.000.000 đồng và cho rằng vợ chồng có vay bà P nhưng là khoản vay khác và số tiền vay là 330.000.000 đồng, tuy nhiên ông V không đưa ra tài liệu chứng minh cho lời khai của ông là có căn cứ. Xét lời khai của ông V không thống nhất, có mâu thuẫn với các tài liệu khác, mâu thuẫn với lời khai của chị L1. Trong khi bà P thừa nhận việc đã được trả nợ hai lần như ông V trình bày do bà là người trực tiếp theo dõi, ghi chú trực tiếp vào Giấy biên nhận vay tiền ngày 21/01/2012. Lời khai của bà P thống nhất về việc cho ông V bà N vay tiền và nhận tiền trả nợ, nguồn tiền cho vay, thông tin người viết giấy Biên nhận vay tiền, người ký giấy cho vay và vay nợ. Lời khai của bà P phù hợp với Kết luận giám định, phù hợp với lời khai của người làm chứng, phù hợp lời khai của ông V về việc trả nợ hai lần tiền tổng 350.000.000 đồng nên việc bà P xác định bị đơn vay của bà 400.000.000 đồng, có viết Giấy biên nhận vay tiền và đã được bị đơn đã trả cho bà hai lần tiền và vay lại một lần số tiền 150.000.000 đồng nên còn nợ lại bà 200.000.000 đồng là có cơ sở.

[3.4] Do ông V bà N không trả tiền cho bà P làm ảnh hưởng đến quyền của bà nên bà P khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông V, bà N trả số tiền còn nợ là 200.000.000 đồng theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 21/01/2012, không yêu cầu lãi suất là có cơ sở chấp nhận. Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà P là có căn cứ, đúng pháp luật. Việc bà P rút yêu cầu đối với phần lãi suất là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Toà án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết là đúng.

[3.5] Tại phiên toà phúc thẩm, ông V và bà N kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào khác làm thay đổi nội dung vụ án và chứng minh cho yêu cầu của ông bà là có căn cứ nên kháng cáo của ông V và bà N không được chấp nhận.

[4] *Về án phí*: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.*

*Tuyên xử:*

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Huy V và bà Lê Thị N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 18/2025/DSST ngày 18/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hưng Yên.

2. *Về án phí*: Ông Nguyễn Huy V và bà Lê Thị N, mỗi người phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001705 ngày 03/10/2025 và số 0001715 ngày 06/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND khu vực;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thu Hiền**